Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7226.19.90

Mã HS	7226.19.90
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm / - Bằng thép silic kỹ thuật điện: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:18:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72261990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11473
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11473
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11473
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10798
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10749
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10749
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10749
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10749
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10749
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10749
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10801
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10801
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10801
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10801
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10801
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10802
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10802
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10802
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10802
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10802
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10802
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10803
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10755
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10761
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10761
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10761
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10761
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10761
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10761
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10788
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10788
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10788
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10788
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10788
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10788
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10839
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10839
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10839
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10839
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10839
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10824
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10824
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10824
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10824
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10824
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10824
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10824
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10824
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10824
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10824
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10824
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10824
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10841
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10841
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10841
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10841
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10841
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10841
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10840
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10840
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10840
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10840
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10840
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10787
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10787
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10787
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10787
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10787
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10787
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10787
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10824
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10824
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10824
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10824
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10824
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10824
RCEP B	2022	2022	0	B!D10824
RCEP B	2023	2023	0	B!E10824
RCEP B	2024	2024	0	B!F10824
RCEP B	2025	2025	0	B!G10824
RCEP B	2026	2026	0	B!H10824
RCEP B	2027	2027	0	B!I10824
RCEP C	2022	2022	0	C!D10824
RCEP C	2023	2023	0	C!E10824
RCEP C	2024	2024	0	C!F10824
RCEP C	2025	2025	0	C!G10824
RCEP C	2026	2026	0	C!H10824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10824
RCEP D	2022	2022	0	D!D10823
RCEP D	2023	2023	0	D!E10823
RCEP D	2024	2024	0	D!F10823
RCEP D	2025	2025	0	D!G10823
RCEP D	2026	2026	0	D!H10823
RCEP D	2027	2027	0	D!I10823
RCEP E	2022	2022	0	E!D10827
RCEP E	2023	2023	0	E!E10827
RCEP E	2024	2024	0	E!F10827
RCEP E	2025	2025	0	E!G10827
RCEP E	2026	2026	0	E!H10827
RCEP E	2027	2027	0	E!I10827
RCEP F	2022	2022	0	F!D10824
RCEP F	2023	2023	0	F!E10824
RCEP F	2024	2024	0	F!F10824
RCEP F	2025	2025	0	F!G10824
RCEP F	2026	2026	0	F!H10824
RCEP F	2027	2027	0	F!I10824
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10017
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10017
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10017
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10017

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7226.19 có 2 dòng thuế; dòng 7226.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7226.19.10 Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7226.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7226.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11473), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.